

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SƠN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /NQ-HĐND

Sơn Thành, ngày 29 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN THÀNH
KHÓA XII NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP LẦN THỨ IX**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà Nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà tại kỳ họp thứ 18, khóa XII nhiệm kỳ 2021-2026 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 26/12/2023 của UBND xã Sơn Thành về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Đại biểu HĐND xã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước:	7.373.986.000 đồng
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	157.000.000 đồng
2. Thu bổ sung trợ cấp ngân sách cấp trên:	7.216.986.000 đồng
II. Tổng thu ngân sách địa phương	7.278.786.000 đồng
1. Thu ngân sách địa phương hưởng	61.800.000 đồng
1.1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	37.000.000 đồng
1.2. Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	24.800.000 đồng
2. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.216.986.000 đồng
III. Tổng chi ngân sách địa phương	7.278.786.000 đồng
1. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	5.017.626.400 đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Quản lý nhà nước	2.758.613.300 đồng
- Khối Đảng:	910.581.850 đồng
- Đoàn thể:	1.347.928.250 đồng
2. Chi cho an ninh	383.650.000 đồng
3. Chi cho quốc phòng	359.637.600 đồng
4. Chi Sự nghiệp TDTT	29.990.000 đồng
5. Chi Sự nghiệp kinh tế	919.282.000 đồng
6. Chi Ngăn chặn tình trạng phá rừng	13.859.000 đồng
7. Chi Sự nghiệp môi trường	47.352.000 đồng
8. Chi sự nghiệp phát thanh	31.512.000 đồng
9. Chi sự nghiệp VHTT(bao gồm KDC)	130.218.000 đồng
10. Chi đảm bảo xã hội	92.198.000 đồng
11. Chi cho đội công tác tình nguyện	38.880.000 đồng
12. Chi khác	33.253.000 đồng
13. Dự phòng chi	181.831.000 đồng

(Cụ thể có phụ lục kèm theo)

IV. Về thực hiện dự toán

- Ủy ban nhân dân xã triển khai nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2024 đảm bảo không thấp hơn tổng mức dự toán thu Ủy ban nhân dân huyện giao và Nghị

quyết này; phân bổ dự toán chi cho các ban, ngành phải khớp đúng với dự toán được Hội đồng nhân dân xã giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực.

- Đối với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách xã trong năm phải phân bổ và giao dự toán theo đúng mục tiêu, lĩnh vực chi; đồng thời thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024.

- Trích lập Quỹ khen thưởng không thấp hơn mức quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ và theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các ban HĐND xã và đại biểu HĐND xã thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và tăng cường việc giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND xã khóa XII kỳ họp thứ 9, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 29/12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Phòng TC KH;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- Các ban, ngành liên quan;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, VP.



Đinh Văn Sâm

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: **NQ-HĐND** ngày 29/12/2023 của HĐND xã Sơn Thành)



Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội Dung	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tổng thu ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	7.373.986.000	7.278.786.000
A	Các khoản thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	157.000.000	61.800.000
I	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	37.000.000	37.000.000
02	Thu phí, lệ phí	35.000.000	35.000.000
03	Thu khác ngân sách xã	2.000.000	2.000.000
II	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	120.000.000	24.800.000
01	Thuế giá trị gia tăng(31%)	80.000.000	24.800.000
02	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	
B	Thu trợ cấp bổ sung từ Ngân sách huyện	7.216.986.000	7.216.986.000
	- Thu bổ sung cân đối	5.838.909.000	5.838.909.000
	-Thu bổ sung có mục tiêu	1.378.077.000	1.378.077.000

BẢNG CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND xã Sơn Thành)

TT	Nội dung chi	Dự toán UBND huyện giao	Dự toán HĐND xã giao	Số tiết kiệm chi	Trích quỹ thi đua khen thưởng	Số còn sử dụng
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	7.278.786.000	7.278.786.000	232.094.000	13.612.719	7.033.079.281
I	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	5.799.291.000	5.799.291.000	168.955.400	13.612.719	5.616.722.881
1	CHI BAN QUÂN SỰ	359.637.600	359.637.600	5.209.800	-	354.427.800
1.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	82.695.600	82.695.600	-		82.695.600
1.2	Lương, BHXH KCT xã (2 người) (theo NQ 30)	90.720.000	90.720.000	-		90.720.000
1.3	Chi đề án Bảo vệ trụ sở	130.524.000	130.524.000	-		130.524.000
1.4	Chi hoạt động	55.698.000	55.698.000	5.209.800		50.488.200
2	CHI BAN CÔNG AN	383.650.000	383.650.000	7.570.700	-	376.079.300
2.1	Chi hoạt động	60.707.000	60.707.000	6.070.700		54.636.300
2.2	Chi Ban thanh tra nhân dân	5.000.000	5.000.000	-		5.000.000
2.3	Chi Công an viên	224.043.000	224.043.000	-		224.043.000
2.4	Chi PC đội dân phòng	81.900.000	81.900.000			81.900.000
2.5	Chi cho Ban chỉ đạo TDBVANTQ	12.000.000	12.000.000	1.500.000		10.500.000
3	CHI HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	459.524.000	459.524.000	10.805.000	-	448.719.000
3.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	127.299.600	127.299.600	-		127.299.600
3.2	BHYT cho Đại biểu HĐND xã (9 người)	10.368.000	10.368.000	-		10.368.000
3.3	Chi phụ cấp cho đại biểu HĐND xã	155.520.000	155.520.000	-		155.520.000
3.4	Chi hoạt động	166.336.400	166.336.400	10.805.000		155.531.400
4	CHI ỦY BAN NHÂN DÂN	2.299.089.300	2.299.089.300	119.149.900	13.612.719	2.166.326.681
4.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	1.044.223.700	1.044.223.700	-		1.044.223.700
4.2	Lương, BHXH KCT xã (5 người)	252.720.000	252.720.000	-		252.720.000
4.3	Phụ cấp KCT thôn	248.400.000	248.400.000	-		248.400.000
4.4	Chi hợp đồng lao động	38.400.000	38.400.000	-		38.400.000
4.5	Chế độ cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính	3.960.000	3.960.000	-		3.960.000

H. D. X. S. S. S. S.

4.6	Sửa 2 công chào Hà Thành và Gò Rinh	18.000.000	18.000.000	1.800.000		16.200.000
4.7	Trang trí công viên đón xuân năm 2024	25.000.000	25.000.000	2.500.000		22.500.000
4.8	Sửa chữa đèn led công UBND	40.000.000	40.000.000	4.000.000		36.000.000
4.9	Chi hỗ trợ các hội đặc thù (Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội khuyến học, Hội CTNXP, Hội NN CĐDC)	50.000.000	50.000.000	5.000.000		45.000.000
4.10	Chi hoạt động	578.385.600	578.385.600	105.849.900	13.612.719	458.922.981
5	CHI ĐẢNG ỦY	910.581.850	910.581.850	11.000.000		899.581.850
5.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	251.492.850	251.492.850	-		251.492.850
5.2	Lương, BHXH KCT xã (2 người)	101.088.000	101.088.000	-		101.088.000
5.3	Phụ cấp KCT thôn	258.120.000	258.120.000	-		258.120.000
5.4	Phụ cấp cấp ủy	84.240.000	84.240.000	-		84.240.000
5.5	Chi hoạt động	215.641.000	215.641.000	11.000.000		204.641.000
6	CHI ĐOÀN THANH NIÊN XÃ	259.346.850	259.346.850	5.020.000	-	254.326.850
6.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	103.802.850	103.802.850	-		103.802.850
6.2	Lương, BHXH KCT xã (1 người)	50.544.000	50.544.000	-		50.544.000
6.3	Hỗ trợ theo NQ 30 thôn	43.200.000	43.200.000			43.200.000
6.4	Chi hoạt động	61.800.000	61.800.000	5.020.000		56.780.000
7	CHI HỘI PHỤ NỮ XÃ	233.527.600	233.527.600	2.000.000	-	231.527.600
7.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	108.183.600	108.183.600	-		108.183.600
7.2	Lương, BHXH KCT xã (1 người)	50.544.000	50.544.000	-		50.544.000
7.3	Hỗ trợ theo NQ 30 thôn	43.200.000	43.200.000	-		43.200.000
7.4	Chi hoạt động	31.600.000	31.600.000	2.000.000		29.600.000
8	CHI HỘI NÔNG DÂN XÃ	212.818.600	212.818.600	2.000.000	-	210.818.600
8.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	87.474.600	87.474.600	-		87.474.600
8.2	Lương, BHXH KCT xã (1 người)	50.544.000	50.544.000	-		50.544.000
8.3	Hỗ trợ theo NQ 30 thôn	43.200.000	43.200.000			43.200.000
8.4	Chi hoạt động	31.600.000	31.600.000	2.000.000		29.600.000
9	CHI HỘI CỰU CHIẾN BINH XÃ	195.736.600	195.736.600	2.000.000	-	193.736.600



9.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	88.536.600	88.536.600	-		88.536.600
9.2	Lương, BHXH KCT xã (1 người)	32.400.000	32.400.000	-		32.400.000
9.3	Hỗ trợ theo NQ 30 thôn	43.200.000	43.200.000	-		43.200.000
9.4	Chi hoạt động	31.600.000	31.600.000	2.000.000		29.600.000
10	CHI ỦY BAN MẶT TRẬN TQVN XÃ	446.498.600	446.498.600	4.200.000		442.298.600
10.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	87.474.600	87.474.600	-		87.474.600
10.2	Lương, BHXH KCT xã (1 người)	50.544.000	50.544.000	-		50.544.000
10.3	Phụ cấp KCT thôn	254.880.000	254.880.000	-		254.880.000
10.4	Hoạt động	53.600.000	53.600.000	4.200.000		49.400.000
11	CHI ĐỘI CÔNG TÁC XÃ HỘI TỈNH NGUYỄN	38.880.000	38.880.000	-		38.880.000
II	SN VĂN HÓA - THÔNG TIN	130.218.000	130.218.000	13.021.800	-	117.196.200
II.1	Chi Khu dân cư	60.000.000	60.000.000	-		60.000.000
II.2	Chi Ban Chỉ đạo	25.000.000	25.000.000	2.500.000		22.500.000
II.3	Chi Văn hóa - thông tin	45.218.000	45.218.000	10.521.800		34.696.200
III	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	31.512.000	31.512.000	3.151.200		28.360.800
IV	CHI SN THỂ DỤC THỂ THAO	29.990.000	29.990.000	2.999.000		26.991.000
V	CHI SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	92.198.000	92.198.000	1.183.800	-	91.014.200
V.1	Chi Đảm bảo xã hội	11.838.000	11.838.000	1.183.800		10.654.200
V.2	Chi chăm sóc bảo vệ trẻ em	7.200.000	7.200.000	-		7.200.000
V.3	Chi Chúc thọ Người cao tuổi	73.160.000	73.160.000	-		73.160.000
VI	CHI SN KINH TẾ	933.141.000	933.141.000	34.722.300	-	898.418.700
VI.1	Chi SN kinh tế	347.223.000	347.223.000	34.722.300	-	312.500.700
	- Sửa chữa, khắc phục đường liên thôn	224.000.000	224.000.000	22.400.000		201.600.000
	- Hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm	123.223.000	123.223.000	12.322.300		110.900.700
VI.2	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	412.200.000	412.200.000			412.200.000



VI.3	Hỗ trợ cát, sỏi, xe, máy làm đường BTXM theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng cho các xã	159.859.000	159.859.000			159.859.000
VI.4	Chi bảo vệ rừng tại cơ sở theo QĐ02	13.859.000	13.859.000	-		13.859.000
VII	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	47.352.000	47.352.000	4.735.200	-	42.616.800
	Chi thu gom rác thải	46.152.000	46.152.000	4.735.200		41.416.800
	Chi phí thu gom rác thải	1.200.000	1.200.000	-		1.200.000
VIII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	33.253.000	33.253.000	3.325.300		29.927.700
IX	DỰ PHÒNG CHI	181.831.000	181.831.000	-		181.831.000
	TỔNG CỘNG	7.278.786.000	7.278.786.000	232.094.000	13.612.719	7.033.079.281